

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1313/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình xử lý cấp
bách hồ Ngọc Mép, xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015, số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1207/QĐ-TTg ngày 19/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ vốn từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2018 cho các địa phương để xử lý cấp bách các công trình hồ chứa bị hư hỏng do ảnh hưởng bão, lũ năm 2017 và các hồ có nguy cơ mất an toàn cao trong mùa mưa, lũ năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xử lý cấp bách các công trình hồ chứa nước bị hư hỏng do ảnh hưởng bão, lũ năm 2017 và các hồ chứa có nguy cơ mất an toàn cao;

Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4749/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xử lý cấp bách hồ Ngọc Mép, xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Công văn số 542/BNN-TCTL ngày 24/01/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc góp ý kiến hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật các hồ chứa bị hư hỏng do ảnh hưởng của bão, lũ năm 2017 và các hồ có nguy cơ mất an toàn trong mùa mưa, lũ năm 2018, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 45/TTr-SNN&PTNT ngày 27/3/2019 (kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 1011/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 27/3/2019 và hồ sơ công trình) về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình xử lý cấp bách hồ Ngọc Mép, xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình xử lý cấp bách hồ Ngọc Mép, xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn, với những nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Xử lý cấp bách hồ Ngọc Mép, xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn.

2. Tên chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Viện nước, tưới tiêu và môi trường.

4. Mục tiêu đầu tư: Xử lý cấp bách công trình hồ chứa bị hư hỏng do ảnh hưởng bão, lũ năm 2017.

5. Quy mô đầu tư và các thông số thiết kế chủ yếu:

5.1. Quy mô đầu tư:

- Diện tích tưới: $F = 25$ ha (3 ha lúa, 22 ha màu).
- Tần suất đảm bảo tưới: $P = 85\%$.
- Tần suất lũ thiết kế: $P = 1,5\%$.
- Tần suất lũ kiểm tra: $P = 0,5\%$.
- Hệ số tưới: $q_{\text{lúa}} = 1,2$ l/s/ha; $q_{\text{màu}} = 0,45$ l/s/ha.

5.2. Các thông số thiết kế chủ yếu:

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
1	Hồ chứa		
	Diện tích lưu vực	km ²	0,5
	Mức nước dâng bình thường (MNDBT)	m	+52.00
	Mức nước lũ thiết kế (MNLTk) $P = 1,5\%$	m	+52.83
	Mức nước lũ kiểm tra (MNLKT) $P = 0,5\%$	m	+52.89
	Mức nước chết	m	+49.50
	Dung tích ứng với MNDBT	10 ³ m ³	52,40
	Dung tích ứng với MNLTk	10 ³ m ³	67,00

	Dung tích ứng với MNLKT	10^3 m^3	67,89
	Dung tích chết	10^3 m^3	16,80
2	Đập đất		
	Chiều dài đập	m	61,5
	Cao trình đỉnh đập	m	+53.60
	Cao trình cơ hạ lưu	m	+50.00
	Chiều rộng mặt đập	m	5
	Chiều rộng cơ hạ lưu	m	3
	Hệ số mái đập thượng lưu m_{hl}		2,75
	Hệ số mái đập hạ lưu m_{hl}		2,5
3	Tràn xả lũ		
	Cao trình ngưỡng tràn	m	+52.00
	Chiều rộng tràn nước	m	8
	Chiều cao cột nước tràn thiết kế	m	0,83
	Lưu lượng tràn thiết kế	m^3/s	9,29
4	Cống lấy nước dưới đập		
	Lưu lượng thiết kế Q_{tk}	m^3/s	0,041
	Đường kính ống cống Φ	mm	400
	Cao độ đáy cống	m	+48.90
5	Đường thi công kết hợp quản lý vận hành		
	Tổng chiều dài tuyến	m	716,5
	Chiều rộng nền đường $B_{nền}$	m	5
	Chiều rộng mặt gia cố B_{gc}	m	3,5
	Chiều rộng lề	m	0,75x2

6. Nội dung đầu tư và giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

6.1. Nội dung đầu tư: Sửa chữa đập đất; kiên cố tràn xả lũ; làm mới cống lấy nước dưới đập; hoàn trả tuyến đường thi công kết hợp quản lý vận hành.

6.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

a) Đập đất: Sửa chữa, nâng cấp đập cũ; hình thức, kết cấu cụ thể:

- Thân đập: Đắp tôn cao, áp trực và mở rộng mặt đập về phía hạ lưu theo mặt cắt thiết kế bằng đất đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$, với dung trọng thiết kế $\gamma_{tk} \geq 1,38 \text{ T/m}^3$.

- Mặt đập: Gia cố bằng bê tông thường (BTT) M250 dày 20 cm, lót 1 lớp nilông tái sinh, móng bằng cấp phối đá dăm (CPĐD) loại 2 dày 20 cm; khóa hai biên mặt đập bằng dầm bê tông cốt thép (BTCT) M250; dọc theo chiều dài bê tông mặt đập trung bình 5 m cắt một khe lún sâu 17 cm, dọc theo chiều dài dầm khóa mái trung bình 11,8 m cắt một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường.

- Mái đập thượng lưu: Gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M200 kích thước (40x40x12) cm trên lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương. Chân khay đỡ mái, dầm dọc, ngang mái bằng BTCT M250 đổ tại chỗ, dọc tuyến cứ 11,8 m được cắt một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường.

- Mái hạ lưu: Trồng cỏ kết hợp rãnh thoát nước bằng BTT M200 bảo vệ mái; thoát nước hạ lưu kết hợp lăng trụ thoát nước và áp mái; kết cấu áp mái bằng đá lát khan dày 30 cm trên lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương, lăng trụ bằng đá hộc xếp chèn chặt, đỉnh và chân áp mái được khóa bằng dầm BTT M200.

b) Trần xả lũ: Làm mới tại vị trí trần đất hiện có, kiểu trần đỉnh rộng xả lũ tự do; kết cấu cụ thể:

- Ngưỡng tràn có lõi bằng BTT M150 mặt ngoài bọc BTCT M250; phía trên ngưỡng tràn bố trí cầu dân sinh, bề rộng mặt cầu $B = 3,5$ m; bản mặt, dầm cầu, trụ lan can bằng BTCT M250; lan can bằng ống thép mạ kẽm. Tường tràn, dốc nước, bể tiêu năng bằng BTCT M250, gia cố sân thượng lưu bằng BTT M200; chân tường bên đoạn dốc nước, bể tiêu năng bố trí lỗ thoát nước giảm áp; sau tiêu năng đoạn chuyển tiếp về mặt đất tự nhiên được gia cố bằng rọ đá, kích thước rọ (2x1x0,5) m.

- Đáy các bộ phận bằng BTCT lót 10 cm BTT M100, đáy các bộ phận bằng BTT lót 1 lớp nilông tái sinh; kín nước phần nối tiếp giữa ngưỡng tràn, các đoạn dốc nước và bể tiêu năng bằng băng cản nước PVC; các khe lún khác chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường.

c) Cổng lấy nước dưới đập:

- Làm mới tại vị trí cổng cũ. Hình thức cổng ngầm chày có áp; thân cổng bằng ống thép đường kính $\Phi 400$ mm được bọc BTCT M250; xung quanh thân cổng bọc một lớp đất sét luyện; cửa vào cổng bố trí khe phai sửa chữa và lắp lưới chắn rác, gia cố trước cửa vào bằng BTT M200; đóng mở cổng bằng van chặn côn lắp phía hạ lưu, nhà bao che bằng gạch xây M50 trát vữa xi măng M75, trần nhà bằng BTCT M250.

- Đoạn chuyển tiếp sau cổng về kênh cũ: Đoạn qua sườn đồi dùng ống HDPE đường kính $\Phi 400$ mm chiều dài $L = 66$ m, sau ống HDPE là kênh bằng BTT M200 chiều dài $L = 100$ m chuyển tiếp về kênh cũ, kích thước mặt cắt kênh (BxH) = (40x40) cm, tấm nắp kênh bằng BTCT M200. Dọc theo chiều dài kênh cứ 10 m cắt một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường.

d) Đường thi công kết hợp quản lý vận hành:

- Sử dụng tuyến đường đất hiện có làm đường thi công kết hợp quản lý vận hành; mặt đường được gia cố bằng BTT M250, móng đường bằng CPĐĐ loại 2; dọc theo chiều dài tuyến đường cứ 5 m cắt một khe lún sâu 17 cm.

- Công trình trên tuyến đường: Xây dựng công tại các vị trí K0+500 và K0+528. Hình thức công tròn kiểu ống tròn bê tông ly tâm đường kính $\Phi 300$ mm đặt trên đế móng bằng BTT M200.

7. Loại, cấp công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, cấp III.

8. Địa điểm xây dựng: Xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn.

9. Diện tích sử dụng đất: 9.800 m².

10. Phương án giải phóng mặt bằng (nếu có): Chủ đầu tư phối hợp với UBND huyện Triệu Sơn tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Tổng mức đầu tư: 4.509,3 triệu đồng;

Trong đó:

Chi phí xây dựng: 3.445,1 triệu đồng;

Chi phí quản lý dự án: 77,9 triệu đồng;

Chi phí tư vấn ĐTXD: 577,0 triệu đồng;

Chi phí khác: 194,6 triệu đồng;

Chi phí dự phòng: 214,7 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

12. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2018 theo Quyết định số 1207/QĐ-TTg ngày 19/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

14. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019.

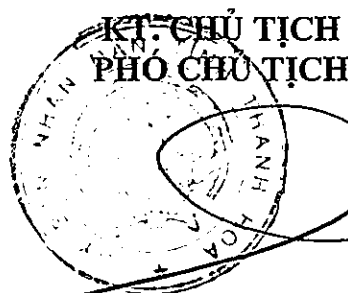
Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Lưu: VT, NN, TTHCC.



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình xử lý cấp bách hồ Ngọc Mép, xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 1313 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Tổng mức đầu tư
I	Chi phí xây dựng (Gxd)	Chi tiết	3.445,1
II	Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)	$3,108\% \cdot Gxd \cdot 0,8/1,1$	77,9
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		577,0
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất (Gks)	QĐ 1234/QĐ-SNN&PTNT ngày 20/12/2018	212,608
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng		6,378
3	Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật		172,818
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	$4,072\% \cdot Gks$	8,657
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	$2,598\% \cdot Gxd$	89,503
6	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	QĐ 1233/QĐ-SNN&PTNT ngày 20/12/2018	69,928
7	Chi phí giám sát, đánh giá dự án	$20\% \cdot Gqlđ$	17,132
IV	Chi phí khác		194,6
1	Chi phí hạng mục chung	Chi tiết	113,978
2	Phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	$0,019\% \cdot TMĐT$	0,857
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	$0,95\% \cdot TMĐT$	42,838
4	Phí bảo hiểm công trình	$0,84\% \cdot Gxd$	28,938
5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	Tạm tính	8,000
V	Chi phí dự phòng	$5\% \cdot (I+II+III+IV)$	214,7
	Tổng cộng		4.509,3